

BẢN SAO

BẢN S

**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty
TNHH MTV**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

đã được kiểm toán và điều chỉnh theo biên bản kiểm
toán nhà nước.

UBND PHƯƠNG NGUYỄN DU, HBT - HÀ NỘI
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 23 -01- 2014
Số chứng từ 1112/2014/KTBS



CHỦ TỊCH
Trần Thị Tuyết Lan

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 57- Quang Trung - Hà Nội

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Tổng Công ty

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo quyết định số 990/BXD- TCLD ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 14 tháng 11 năm 2007, lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Thi công xây lắp, tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn, các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV; đầu tư kinh doanh các dự án theo hình thức BOT, BO, BOO; hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất công trình; khoan khai thác nước ngầm; khoan phục xử lý nền và các công trình đê, đập, kè và hồ chứa nước;
- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị, công nghệ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phục vụ trang trí nội ngoại thất công trình; kinh doanh điện thương phẩm; khai thác chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Tư vấn, tổng thầu tư vấn các dự án đầu tư xây dựng, xây dựng các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp và các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, bao gồm: lập, thẩm định dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, khảo sát xây dựng, thí nghiệm, thiết kế, thẩm tra thiết kế, tổng dự toán, kiểm định chất lượng, quản lý dự án, giám sát thi công, ứng dụng và chuyển giao công nghệ;
- Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, đào tạo và giáo dục định hướng, đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ các công trình thể dục, thể thao và vui chơi giải trí (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp lắp đặt và bảo hành thiết bị phòng chống cháy nổ, điện lạnh, hệ thống an ninh bảo vệ, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống trung tâm điều khiển, quản lý tòa nhà và hệ thống cung cấp khí ga.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND.

Theo quyết định số 152/HUD-HDTV ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc chuyển đổi Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội thành Công ty TNHH một thành viên, vốn điều lệ của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2010 là 538.196.308.942 đồng.

Các đơn vị được hợp nhất vào Báo cáo Tài chính năm 2010 của Tổng Công ty

1	Cơ quan Văn phòng Tổng Công ty	Số 57 phố Quang Trung – TP Hà Nội	DNNN - Hạch toán độc lập
2	Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và đô thị	Số 343/4 – phố Đội Cấn – quận Ba Đình – TP Hà Nội	DNNN - Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty
3	Công ty Xây dựng Quốc tế	Số B 3 B – Làng Quốc tế Thăng Long – Cầu Giấy – Hà Nội	DNNN - Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty
4	Chi nhánh Miền Bắc	Phòng 101 – nhà B3 – làng Quốc tế Thăng Long – Cầu Giấy – Hà Nội	DNNN - Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty
5	Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 6C/5 - Đường D1 – Phường 25 – Quận Bình Thạnh – TP Hồ Chí Minh	DNNN - Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty
6	Trung tâm Tư vấn KHCN, Đầu tư và Xuất nhập khẩu	Số B 3a – Làng Quốc tế Thăng Long – Quận Cầu Giấy – TP Hà Nội	DNNN- Hạch toán độc lập
7	Trường Trung cấp kỹ thuật và nghiệp vụ Vinh	Đường Phong Đình Càng – Trường Thi – TP Vinh – Nghệ An	Đơn vị hành chính SN có thu
8	Trường Trung học Kỹ thuật và nghiệp Hà nội	Số 169 – phố Nguyễn Ngọc Vũ – Cầu Giấy – Hà Nội	Đơn vị hành chính SN có thu
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP Hồ Chí Minh	Công ty Cổ phần từ 01/01/2005
10	Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Số 198 – Phố Nguyễn Tuân – Hà nội	Công ty Cổ phần từ 01/07/2000
11	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34	Phường Nhân Chính Thanh Xuân – Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2005
12	Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Số 145 - Đốc Ngữ - Ba Đình – TP Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2004
13	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà nội	Số 59 – Phố Quang Trung – TP Hà Nội	Công ty Cổ phần từ T12/05
14	Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Ngõ 44 Hàm Từ Quan – Chương Dương – Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2003
15	Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	243 A La Thành - Láng Thượng – Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2006
16	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long	Công ty Cổ phần từ 01/01/2005
17	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	31 Dịch Vọng – Cầu Giấy – Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2004
18	Công ty Cổ phần Trung Đô	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	Công ty Cổ phần từ 01/01/2006

19	Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà nội	Xã Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2006
20	Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp	Số 2A- Ngõ 85 Hạ Đình- Thanh Xuân - Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2005
21	Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	22 Quang Trung - Lê Hồng Phong - Quảng Ngãi	Công ty Cổ phần từ 01/01/2004
22	Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2006
23	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Số 9/12 Đặng Thai Mai - Tây Hồ - Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2005
24	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	48 Láng Hạ - Cầu Giấy - Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2006
25	Công ty Cổ phần Xây dựng K2	Xã Quảng Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá	Công ty Cổ phần từ 01/01/2004
26	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Km 1 Quốc lộ 3- xã Mai Lâm- Đông Anh- Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2005

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm:

Ông: Nguyễn Thanh Minh	Chủ tịch Hội đồng
Ông: Nguyễn Tấn Phát	Ủy viên Hội đồng
Ông: Ngô Xuân Bắc	Ủy viên Hội đồng
Ông: Nghiêm Sỹ Minh	Ủy viên Hội đồng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông: Nghiêm Sỹ Minh	Tổng Giám đốc
Ông: Mai Trung Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đinh Công Thụy	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Minh Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đào Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Anh Tuấn	Kiểm soát viên
Ông: Dương Ngọc Quang	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Tổng Công ty Xây dựng Hà nội được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) chuyển đổi từ DNNN - Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo Tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành.
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các qui định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2012



Nghiêm Sỹ Minh



Số: 1193/2012/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2010 của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội được lập ngày 20 tháng 05 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên:

- Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Công nợ nội bộ, giao dịch nội bộ phát sinh và luồng tiền lưu chuyển nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị thành viên và giữa các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty chưa được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo Tài chính hợp nhất.
- Những ý kiến giới hạn đã được nêu trong các Báo cáo kiểm toán do các Công ty kiểm toán độc lập thực hiện tại các đơn vị có Báo cáo tài chính đã được kiểm toán dùng để hợp nhất vào Báo cáo tài chính năm 2010 của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội (chi tiết tại Phụ lục số 06).

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 132/2012/BC.TC-AASC.KT3 ngày 03 tháng 03 năm 2012 do điều chỉnh số liệu tại Công ty mẹ theo Biên bản kiểm toán nhà nước.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Đồng Thị Đức Hải

Chứng chỉ KTV số: 1972/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		11.070.269.728.130	8.645.927.744.565
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	992.231.013.386	849.569.998.742
111	1. Tiền		637.664.609.284	740.037.398.569
112	2. Các khoản tương đương tiền		354.566.404.102	109.532.600.173
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	96.272.407.309	32.427.450.083
121	1. Đầu tư ngắn hạn		97.885.734.709	33.276.440.083
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(1.613.327.400)	(848.990.000)
130	III. Các khoản phải thu		4.462.380.326.178	3.303.275.331.690
131	1. Phải thu của khách hàng		3.189.304.735.818	2.439.562.298.804
132	2. Trả trước cho người bán		780.022.404.978	579.614.235.855
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		63.013.922	2.554.021.521
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	33.443.151.936
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	584.948.923.229	351.287.664.431
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(91.958.751.769)	(103.186.040.857)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	5.142.072.920.965	4.153.605.110.599
141	1. Hàng tồn kho		5.143.288.036.142	4.153.645.942.965
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.215.115.177)	(40.832.366)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		377.313.060.292	307.049.853.451
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		45.603.932.406	40.009.731.743
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.823.146.013	6.283.605.788
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.6	2.156.192.975	1.440.156.017
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	304.729.788.898	259.316.359.903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		2.734.596.397.793	2.028.962.846.858
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.622.411.545	3.788.520.151
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		2.622.411.545	3.788.520.151
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.084.986.351.005	763.198.248.220
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	612.706.889.501	521.674.281.777
222	- Nguyên giá		1.308.867.112.199	1.129.065.733.180
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(696.160.222.698)	(607.391.451.403)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.9	29.186.835.465	15.190.056.546
225	- Nguyên giá		42.726.567.691	30.939.705.571
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.539.732.226)	(15.749.649.025)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	93.242.319.018	84.413.304.915
228	- Nguyên giá		97.407.435.650	87.836.230.950
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.165.116.632)	(3.422.926.035)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	349.850.307.021	141.920.604.982
240	III. Bất động sản đầu tư	V.10	128.598.678.532	98.722.898.371
241	- Nguyên giá		148.672.214.141	112.150.769.540
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.073.535.609)	(13.427.871.169)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.382.490.396.549	1.053.712.281.417
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		894.657.870.043	605.574.571.055
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	491.483.017.929	451.656.677.585
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.650.491.423)	(3.518.967.223)
260	V. Tài sản dài hạn khác		126.661.060.162	106.840.898.699
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	118.995.458.473	103.780.648.699
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.266.263.689	306.250.000
268	3. Tài sản dài hạn khác		2.399.338.000	2.754.000.000
269	VI. Lợi thế thương mại	V.14	9.237.500.000	2.700.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		<u>13.804.866.125.923</u>	<u>10.674.890.591.423</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		11.481.670.134.031	9.103.813.015.623
310	I. Nợ ngắn hạn		9.947.591.280.606	8.111.337.933.702
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	1.718.911.323.557	1.425.835.295.975
312	2. Phải trả cho người bán		2.892.455.457.118	2.219.777.228.725
313	3. Người mua trả tiền trước		3.347.176.256.145	2.862.077.905.060
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	332.331.982.494	361.730.232.725
315	5. Phải trả người lao động		179.983.467.527	133.514.641.336
316	6. Chi phí phải trả	V.17	345.178.785.284	272.586.593.129
317	7. Phải trả nội bộ		741.164.906	743.094.306
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		40.700.998.787	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	1.019.189.865.234	773.637.642.340
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		12.496.424.560	13.985.088.233
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		58.425.554.994	47.450.211.873
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		1.534.078.853.425	992.475.081.921
331	1. Phải trả dài hạn người bán		145.280.807.918	95.902.237.920
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		122.171.851.621	352.929.524.160
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.19	802.836.841.506	529.982.522.115
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		8.064.145.055	5.961.801.932
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		13.577.823.119	7.698.995.794
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		435.160.542.999	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.986.841.207	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1.026.264.235.395	721.829.596.022
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	992.515.345.157	688.948.064.906
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		545.580.778.740	302.740.292.329
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.920.164.164	18.310.993.924
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		263.907.736	263.907.736
414	4. Cổ phiếu quỹ		(2.066.004.428)	(343.184.974)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		4.829.460.594	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		736.890.316	141.161.929
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		279.248.741.497	270.017.651.874
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		37.373.349.751	37.951.151.495
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.253.526.004	8.638.343.244
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.154.294.370	47.293.402.972
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.220.236.413	3.934.344.377
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		33.748.890.238	32.881.531.116
432	1. Nguồn kinh phí		6.236.568.259	6.801.433.356
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		27.512.321.979	26.080.097.760
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.296.931.756.497	849.247.979.778
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)		<u>13.804.866.125.923</u>	<u>10.674.890.591.423</u>

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	8.961.316.109.925	7.134.727.552.280
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.22	8.251.133.034	2.869.335.394
	Chiết khấu thương mại		3.578.485.272	
	Giảm giá hàng bán		3.469.344.928	2.869.335.394
	Hàng bán bị trả lại		1.203.302.834	
	Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PP trực tiếp phải		-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.953.064.976.891	7.131.858.216.886
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	7.880.523.472.486	6.320.952.906.252
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.072.541.504.405	810.905.310.634
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	145.560.822.988	132.790.925.375
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	169.474.939.402	125.808.633.827
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		167.279.261.657	121.269.674.378
24	8. Chi phí bán hàng		38.761.544.025	35.811.055.996
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		341.125.539.993	311.820.194.346
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		668.740.303.973	470.256.351.840
31	11. Thu nhập khác		37.319.437.440	37.861.151.282
32	12. Chi phí khác		20.181.970.351	13.303.495.144
40	13. Lợi nhuận khác		17.137.467.089	24.557.656.138
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		685.877.771.062	494.814.007.978
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	160.619.296.177	97.502.935.152
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(4.833.263.689)	(196.175.000)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		530.091.738.574	397.507.247.826
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		240.202.391.572	196.528.026.605
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		289.889.347.002	200.979.221.221

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Quang

Tổng Giám đốc



Nghiêm Sỹ Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		10.773.174.675.600	8.255.084.038.846
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(8.453.769.097.737)	(4.926.642.003.043)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(836.609.852.943)	(606.047.302.979)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(230.315.547.397)	(157.259.030.235)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(100.628.550.475)	(44.708.968.794)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.457.045.314.339	1.244.149.580.020
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.815.681.741.217)	(1.894.637.260.876)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		793.215.200.170	1.869.939.052.940
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(372.667.822.098)	(159.014.337.739)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		13.394.878.607	12.411.292.777
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(539.855.851.609)	(991.963.115.180)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		500.409.199.736	121.224.665.464
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(464.859.732.536)	(250.534.066.370)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		79.437.783.321	27.984.150.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		60.887.240.443	40.988.595.722
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(723.254.304.136)	(1.198.902.815.326)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.792.877.404.095	1.688.870.994.113
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.674.349.696.365)	(1.890.592.566.962)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(2.772.684.485)	(206.858.280.488)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.927.360.660)	(48.248.332.576)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		71.827.662.585	(456.828.185.911)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		141.788.558.619	214.208.051.703
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		849.569.998.742	635.482.965.425
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		872.456.025	(121.018.386)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		992.231.013.386	849.569.998.742

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng

Dương Ngọc Quang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

*Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)***I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh xây dựng, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 14 tháng 11 năm 2007, lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Thi công xây lắp, tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn, các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV; đầu tư kinh doanh các dự án theo hình thức BOT, BO, BOO; hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất công trình; khoan khai thác nước ngầm; khoan phục xử lý nền và các công trình đê, đập, kè và hồ chứa nước;
- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị, công nghệ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phục vụ trang trí nội ngoại thất công trình; kinh doanh điện thương phẩm; khai thác chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Tư vấn, tổng thầu tư vấn các dự án đầu tư xây dựng, xây dựng các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp và các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, bao gồm: lập, thẩm định dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, khảo sát xây dựng, thí nghiệm, thiết kế, thẩm tra thiết kế, tổng dự toán, kiểm định chất lượng, quản lý dự án, giám sát thi công, ứng dụng và chuyển giao công nghệ;
- Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, đào tạo và giáo dục định hướng, đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ các công trình thể dục, thể thao và vui chơi giải trí (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp lắp đặt và bảo hành thiết bị phòng chống cháy nổ, điện lạnh, hệ thống an ninh bảo vệ, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống trung tâm điều khiển, quản lý tòa nhà và hệ thống cung cấp khí gas.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VND.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Kỳ kế toán năm* của các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán* là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Đối với các đơn vị Hành chính - Sự nghiệp có thu áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 về ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán theo chế độ phù hợp với từng doanh nghiệp

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định để cập trong mục 17 - Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

- Đối với các đơn vị thành viên là Doanh nghiệp Nhà nước: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác và Thông tư số 11/2007/TT-BTC ngày 08/02/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2005, 2006 của Công ty Nhà nước có điều kiện đặc thù.

- Đối với các Công ty con là Công ty Cổ phần: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Thành viên phê duyệt sẽ được trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Cơ sở hợp nhất.

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam như:

- Chuẩn mực kế toán số 07- Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh

- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo Tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con.

(Ban hành theo tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

b. Nguồn số liệu hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2010 được lập trên cơ sở Báo cáo Tài chính của các đơn vị thành viên đã được kiểm toán bởi các Công ty kiểm toán độc lập (xem chi tiết tại Phụ lục 06 kèm theo). Riêng đối với các đơn vị mà Báo cáo Tài chính năm 2010 chưa được kiểm toán, kiểm tra bởi các cơ quan chức năng, số liệu làm căn cứ hợp nhất được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính của đơn vị.

Các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp (theo mệnh giá)	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (*)	Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP Hồ Chí Minh	176.997.920.000	33.624.470.000	19,00%
2	Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng (*)	Số 198 - Phố Nguyễn Tuân - Hà Nội	30.000.000.000	9.000.000.000	30,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34 (*)	Phường Nhân Chính Thanh Xuân - Hà Nội	19.603.000.000	6.000.000.000	30,61%
4	Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (*)	Số 145 - Đốc Ngữ - Ba Đình - TP Hà Nội	25.000.000.000	6.185.000.000	24,74%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Số 59 - Phố Quang Trung - TP Hà Nội	80.000.000.000	40.288.650.000	50,36%
6	Công ty Cổ phần Bạch Đằng (*)	Ngõ 44 Hàm Tử Quan - Chương Dương - Hà Nội	13.441.850.000	2.970.600.000	22,10%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 (*)	243 A La Thành - Láng Thượng - Hà Nội	133.000.000.000	33.500.000.000	25,19%
8	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà (*)	Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long	5.125.000.000	1.845.000.000	36,00%

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 57 Quang Trung- Hà Nội

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 (*)	31 Dịch Vọng – Cầu Giấy – Hà Nội	20.000.000.000	7.018.000.000	35,09%
10	Công ty Cổ phần Trung Đô (*)	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	80.000.000.000	26.052.000.000	32,57%
11	Công ty Cổ phần Bé tông Xây dựng Hà nội (*)	Xã Đông Ngạc - Từ Liêm – Hà Nội	85.000.000.000	23.841.000.000	28,05%
12	Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp (*)	Số 2A- Ngõ 85 Hạ Đình- Thanh Xuân – Hà Nội	36.800.000.000	10.500.000.000	28,53%
13	Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp Quảng Ngãi (*)	22 Quang Trung - Lê Hồng Phong - Quảng Ngãi	23.000.000.000	6.000.000.000	26,09%
14	Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng (*)	Số 243 La Thành - Đống Đa – Hà Nội	25.000.000.000	4.916.000.000	19,66%
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Số 9/12 Đặng Thai Mai – Tây Hồ – Hà Nội	28.000.000.000	14.025.800.000	50,09%
16	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	48 Láng Hạ - Cầu Giấy – Hà Nội	80.000.000.000	31.463.000.000	39,33%
17	Công ty Cổ phần Xây dựng K2	Xã Quảng Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá	7.197.325.000	3.706.000.000	51,49%
18	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Km 1 Quốc lộ 3- xã Mai Lâm- Đông Anh- Hà Nội	9.500.000.000	2.845.200.000	29,95%

Danh sách các công ty con trên đây phù hợp với Quyết định số 50/QĐ-BXD ngày 12/01/2007 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Tổng Công ty Xây dựng Hà nội sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

(*) Tổng Công ty kiểm soát các công ty con thông qua việc kiểm soát các thành viên của Hội đồng quản trị và các cấp quản lý. Tỷ lệ lợi ích được tính trên tỷ lệ thực góp của Tổng Công ty vào các đơn vị này.

Các công ty liên doanh liên kết không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này

Một số khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết tại Văn phòng Tổng Công ty chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ theo quy định tại Chuẩn mực số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết khi hợp nhất vào Báo cáo tài chính năm 2010 của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội. Cụ thể:

Công ty Liên doanh Kỹ thuật nền móng ECON

Số 242 Minh Khai - Hai Bà Trưng

Công ty Liên doanh Quốc Tế Hồ Tây

Số 3 Phó Đức Chính - Ba Đình

Công ty Liên doanh Xây dựng VIC	Số 74 Bà Triệu- Hoàn Kiếm
Công ty Cổ phần BOT Phú Mỹ	Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 – TP HCM
Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong	Thị trấn Kim Sơn - Quế Phong - Nghệ An
Công ty Xi măng Mỹ Đức	Số 192 - Đường Ba La – Thị xã Hà Đông – Hà Tây
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBEA	Số 45 C Giảng Võ - Ba Đình- Hà Nội
Công ty Cổ phần Xây dựng Lạc Hồng	Số 98 Hồng Liên - Thanh Xuân- Hà Nội
Công ty Cổ phần Bất động sản LANMAK	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Số 134 Thái Hà - Đống Đa- Hà Nội
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	
Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	
Công ty Cổ phần Sahabak	
Công ty CP Đầu tư Dèo Cá	
Công ty CP đầu tư và DV BĐS Hancorp	
Công ty CP Thiết bị và VLXD Hancorp	
Công ty CP ĐT&PT CIE-CMC-Vinaconex	

Toàn bộ các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh của các đơn vị thành viên Tổng Công ty Xây dựng Hà nội được phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng dùng để hợp nhất do chưa thu thập được Báo cáo tài chính của các Công ty này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	76.789.545.441	52.333.694.027
Tiền gửi ngân hàng	560.875.063.843	687.703.704.542
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	354.566.404.102	109.532.600.173
Cộng	992.231.013.386	849.569.998.742
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	11.723.730.000	4.048.550.000
Đầu tư ngắn hạn khác	86.162.004.709	29.227.890.083
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(1.613.327.400)	(848.990.000)
Cộng	96.272.407.309	32.427.450.083
3 . Các khoản phải thu khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu khác	584.652.510.387	351.287.664.431
Phải thu BH thất nghiệp	11.571.127	-
Phải thu BHXH	273.691.352	-
Phải thu BHYT	11.150.363	-
Cộng	584.948.923.229	351.287.664.431
4 . Hàng tồn kho	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	41.400.000
Nguyên liệu, vật liệu	201.636.111.588	157.463.859.149
Công cụ, dụng cụ	1.829.148.783	1.774.524.138
Chi phí SXKD dở dang	4.828.107.928.010	3.913.640.900.204
Thành phẩm	93.022.093.198	65.958.667.812
Hàng hóa	6.913.434.592	8.238.986.424
Hàng gửi đi bán	264.264.851	1.167.270.838
Hàng hóa bất động sản	11.515.055.120	5.360.334.400
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.143.288.036.142	4.153.645.942.965

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả;
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm;
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

5 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	53.730.404	-
Tạm ứng	275.988.900.824	259.316.359.903
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28.687.157.670	-
Cộng	304.729.788.898	259.316.359.903
6 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT	2.152.876.407	214.186.029
Thuế TNDN	3.309.168	16.167.810
Các khoản phải nộp khác	7.400	1.209.802.178
Cộng	2.156.192.975	1.440.156.017
7 . Tài sản cố định hữu hình <i>Chi tiết tại Phụ lục số 01</i>		
8 . Tài sản cố định vô hình <i>Chi tiết tại Phụ lục số 02</i>		
9 . Tài sản cố định Thuê tài chính <i>Chi tiết tại Phụ lục số 03</i>		
10 . Bất động sản đầu tư <i>Chi tiết tại Phụ lục số 04</i>		
11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí XD CB dở dang	349.850.307.021	141.920.604.982
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
Xây dựng nhà kho tại Cù Chi (Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng)	1.184.375.271	738.397.789
Nâng cấp dây chuyền 1- NM Granit (Công ty CP Trung Đô)	799.448.780	8.649.803.596
Trạm trộn bê tông 60m ³ /h (Công ty CP Trung Đô)	1.678.499.091	-
Dự án 243A Đê La Thành (Công ty CP ĐT và XD số 4)	136.831.465.655	41.399.080.501
Dự án Trung Văn (Công ty CP ĐT và XD số 4)	49.433.268.641	19.046.454.019
Dự án 345 Đội Cấn (Công ty CP ĐT và XD số 4)	71.430.325.846	2.660.641.791
Dự án nhà ở Cao tầng Ngoại Giao Đoàn (Công ty CP ĐT và XD số 4)	50.430.725.122	-
Công trình 249 Thụy Khuê (Công ty CPXD bảo tàng HCM)	-	2.228.341.622
Công trình 2,6 Láng Hạ (Công ty CP XD số 1 HN)	-	4.735.044.001
CT CP ĐT và PT Sao Vàng (Công ty CP Thi công cơ giới XL)	4.000.000.000	4.000.000.000
Trụ sở chi nhánh (CT CP Lắp máy điện nước và XD)	10.791.414.203	4.892.832.624
Cộng	349.850.307.021	141.920.604.982

12 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư cổ phiếu	104.857.463.511	73.326.780.147
Đầu tư trái phiếu	50.000.000	85.700.000
Đầu tư dài hạn khác	386.575.554.418	378.244.197.438
Cộng	491.483.017.929	451.656.677.585
13 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ	91.100.078.907	64.686.281.309
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.183.468.170	1.579.957.622
Thương hiệu, lợi thế kinh doanh	927.578.780	1.113.095.425
Chi phí quản lý chưa kết chuyển	-	1.330.790.767
Chi phí đã giao xây dựng	4.173.074.564	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	20.611.258.052	35.070.523.576
Cộng	118.995.458.473	103.780.648.699
14 . Lợi thế thương mại	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	2.700.000.000	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	8.500.000.000	3.600.000.000
Phân bổ trong năm	(1.962.500.000)	(900.000.000)
Số cuối năm	9.237.500.000	2.700.000.000
15 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	1.698.597.802.538	1.357.895.072.878
Vay dài hạn đến hạn trả	20.313.521.019	65.025.828.548
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	2.914.394.549
Cộng	1.718.911.323.557	1.425.835.295.975
16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	152.833.530.474	244.733.746.380
Thuế xuất, nhập khẩu	3.002.697	644.599
Thuế TNDN	165.084.396.794	104.749.477.077
Thuế thu nhập cá nhân	4.312.543.419	1.586.054.638
Thuế tài nguyên	181.695.362	98.869.734
Thuế nhà đất	4.633.100.906	996.319.370
Các loại thuế khác	4.245.174.814	-
Các khoản phí, lệ phí	1.005.315.281	-
Các khoản phải nộp khác	33.222.747	9.565.120.927
Cộng	332.331.982.494	361.730.232.725

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Lãi vay trích trước	28.691.834.496	1.910.607.516
Trích trước lãi trái phiếu phải trả	12.000.000.000	-
Trích trước chi phí công trình, dự án	176.602.827.929	-
Trích trước chi phí phải trả khác	127.884.122.859	270.675.985.613
Cộng	345.178.785.284	272.586.593.129
18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	8.392.824.343	219.859.007
Kinh phí công đoàn	34.726.820.581	24.300.327.213
Bảo hiểm xã hội	8.718.826.646	5.302.503.813
Bảo hiểm thất nghiệp	855.882.467	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	209.870.948
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.415.491.596	8.839.608.988
Nhận tiền góp vốn dự án	-	121.022.303.340
Phải trả về tạm ứng	669.787.006	-
Phải trả phải nộp khác	935.410.232.595	603.436.030.205
Cộng	1.019.189.865.234	773.637.642.340
19 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	525.488.853.315	459.773.010.083
Vay ngân hàng	283.464.726.966	288.808.366.778
Vay đối tượng khác	242.024.126.349	170.964.643.305
Trái phiếu phát hành	260.000.000.000	50.000.000.000
Nợ dài hạn	17.347.988.191	20.209.512.032
Thuê tài chính	-	6.048.806.882
Nợ dài hạn khác	-	14.160.705.150
Cộng	802.836.841.506	529.982.522.115
20 . Nguồn vốn chủ sở hữu		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>		
Chi tiết tại Phụ lục số 05		
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	545.580.778.740	302.740.292.329
Vốn góp của các cổ đông	-	-
Cộng	545.580.778.740	302.740.292.329

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

21 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng	2.459.041.277.123	1.336.615.129.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	181.755.101.146	173.907.413.860
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.819.056.850.246	5.624.205.008.515
Doanh thu kinh doanh bất động sản	434.147.766.712	-
Doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất	58.147.784.719	-
Doanh thu khác	9.167.329.979	-
Cộng	8.961.316.109.925	7.134.727.552.280
23 . Giá vốn hàng bán	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn bán hàng	1.884.140.056.283	1.184.645.250.567
Giá vốn cung cấp dịch vụ	99.027.627.410	105.928.591.440
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.536.588.373.011	5.030.379.064.245
Giá vốn kinh doanh bất động sản	331.883.493.355	-
Giá vốn từ chuyển quyền sử dụng đất	18.831.262.519	-
Giá vốn khác	10.052.659.908	-
Cộng	7.880.523.472.486	6.320.952.906.252
24 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.175.735.140	70.739.618.073
Bán cổ phiếu	6.200.323.850	42.940.665.805
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.260.121.801	11.058.361.229
Lãi bán ngoại tệ	-	270.599.200
Lãi chậm trả	18.904.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	68.810.548	789.726.076
Doanh thu dự án biệt thự sân Golf Tam Đảo	-	2.830.527.273
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.836.927.649	4.161.427.719
Cộng	145.560.822.988	132.790.925.375
25 . Chi phí tài chính	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	167.279.261.657	121.269.674.378
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	234.531.735	444.562.355
Lỗ do bán ngoại tệ	83.780.955	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	174.116.278	356.751.504
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	612.811.200	1.120.890.000
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	-	(1.001.664.000)
Chi phí dự án biệt thự sân Golf Tam Đảo	-	2.880.232.000
Chi phí hoạt động đầu tư	350.000.000	428.390.000
Chi phí tài chính khác	740.437.577	309.797.590
Cộng	169.474.939.402	125.808.633.827

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tổng Công ty.

2. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) và đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Quang



Phụ lục số 01

Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	287.628.360.736	650.007.691.055	165.428.070.586	24.875.390.187	1.126.220.616	1.129.065.733.180
Tăng trong năm	39.799.923.701	132.942.980.871	45.852.663.883	4.518.939.004	-	223.114.507.459
- Mua sắm	7.935.155.441	87.833.113.952	40.393.011.433	4.169.464.716	-	140.330.745.542
- Xây dựng cơ bản	27.176.306.574	45.031.524.062	-	-	-	72.207.830.636
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	4.688.461.686	78.342.857	5.459.652.450	349.474.288	-	10.575.931.281
Giảm trong năm	5.417.891.317	23.594.985.821	12.198.607.705	2.076.643.597	25.000.000	43.313.128.440
- Thanh lý, nhượng bán	423.096.795	18.524.922.064	12.198.607.705	1.437.911.892	25.000.000	32.609.538.456
- Giảm khác	4.994.794.522	5.070.063.757	-	638.731.705	-	10.703.589.984
Số cuối năm	322.010.393.120	759.355.686.105	199.082.126.764	27.317.685.594	1.101.220.616	1.308.867.112.199
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	121.251.519.250	364.059.429.408	103.233.469.172	18.365.387.412	481.646.211	607.391.451.453
Tăng trong năm	20.231.163.445	68.179.566.582	22.510.376.740	2.958.145.663	101.643.387	113.980.895.818
- Trích khấu hao TSCĐ	20.231.163.445	61.741.001.138	20.857.296.261	3.264.224.583	101.643.387	106.195.328.815
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	6.438.565.444	1.653.080.479	(306.078.920)	-	7.785.567.003
Giảm trong năm	1.138.558.418	14.669.776.851	7.182.063.474	2.196.725.829	25.000.000	25.212.124.572
- Thanh lý, nhượng bán	404.646.603	14.249.546.947	7.182.063.474	1.386.015.666	25.000.000	23.247.272.690
- Giảm khác	733.911.815	420.229.904	-	810.710.163	-	1.964.851.882
Số cuối năm	140.344.124.277	417.569.219.139	118.561.782.438	19.126.807.247	558.289.598	696.160.222.698
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	166.376.841.486	285.948.261.648	62.194.601.414	6.510.002.775	644.574.405	521.674.281.727
Số cuối năm	181.666.268.843	341.786.466.966	80.520.344.326	8.190.878.347	542.931.018	612.706.889.501

Phụ lục 02

Tăng giảm Tài sản cố định Thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD						
Số dư đầu năm	-	28.667.190.440	2.272.515.131	-	-	30.939.705.571
Số tăng trong kỳ	-	22.154.011.025	9.000.000	-	-	22.163.011.025
- Thuế tài chính trong năm	-	22.154.011.025	9.000.000	-	-	22.163.011.025
- Mua lại TSCD thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	8.094.633.774	2.281.515.131	-	-	10.376.148.905
- Mua lại TSCD thuế tài chính	-	8.094.633.774	2.281.515.131	-	-	10.376.148.905
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	42.726.567.691	-	-	-	42.726.567.691
Hao mòn TSCD						
Số dư đầu năm	-	14.840.642.977	909.006.048	-	-	15.749.649.025
Số tăng trong kỳ	-	5.767.127.900	227.251.511	-	-	5.994.379.411
- Khấu hao	-	5.767.127.900	227.251.511	-	-	5.994.379.411
- Mua lại TSCD thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	7.068.038.651	1.136.257.559	-	-	8.204.296.210
- Mua lại TSCD thuế tài chính	-	7.068.038.651	1.136.257.559	-	-	8.204.296.210
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	13.539.732.226	-	-	-	13.539.732.226
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	13.826.547.463	1.363.509.083	-	-	15.190.056.546
- Tại ngày cuối năm	-	29.186.835.465	-	-	-	29.186.835.465

Phụ lục số 03

Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác khoáng sản	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCD khác	Cộng TSCD vô hình
Nguyên giá TSCD						
Số đầu năm	81.448.088.877	-	2.000.000.000	293.923.188	4.094.218.885	87.836.230.950
Tăng trong năm	9.218.436.600	-	-	748.768.100	-	9.967.204.700
- Mua sắm	9.218.436.600	-	-	748.768.100	-	9.967.204.700
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSDT	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	300.000.000	96.000.000	-	396.000.000
- Giảm khác	-	-	300.000.000	96.000.000	-	96.000.000
Số cuối năm	90.666.525.477	-	1.700.000.000	946.691.288	4.094.218.885	97.407.435.650
Hao mòn TSCD						
Số đầu năm	1.323.191.351	-	450.000.000	200.160.618	1.449.574.066	3.422.926.035
Tăng trong năm	359.703.156	-	100.000.000	220.170.912	158.316.529	838.190.597
- Trích khấu hao TSCD	359.703.156	-	100.000.000	220.170.912	158.316.529	838.190.597
- Chuyển từ BĐSET	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	96.000.000	-	96.000.000
- Giảm khác	-	-	-	96.000.000	-	96.000.000
Số cuối năm	1.682.894.507	-	550.000.000	324.331.530	1.607.890.595	4.165.116.632
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	80.124.897.526	-	1.550.000.000	93.762.570	2.644.644.819	84.413.304.915
Số cuối năm	88.983.630.970	-	1.150.000.000	622.359.758	2.486.328.290	93.242.319.018

Phụ lục 04
Tăng giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư					
Số đầu năm	7.166.575.000	64.458.103.142	-	40.526.091.398	112.150.769.540
Tăng trong năm	-	-	-	43.688.019.601	43.688.019.601
Giảm trong năm	7.166.575.000	-	-	-	7.166.575.000
Số cuối kỳ	-	64.458.103.142	-	84.214.110.999	148.672.214.141
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	9.931.889.725	-	3.495.981.444	13.427.871.169
Tăng trong năm	-	3.277.100.000	-	3.368.564.440	6.645.664.440
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	13.208.989.725	-	6.864.545.884	20.073.535.609
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư	0				
Số đầu năm	7.166.575.000	54.526.213.417	0	37.030.109.954	98.722.898.371
Số cuối kỳ	0	51.249.113.417	0	77.349.565.115	128.598.678.532

Phụ lục số 05

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	302.740.292.329	18.310.993.924	263.907.736	(343.184.974)	-	141.161.929	270.017.651.874	37.951.151.495	8.638.343.244	47.293.403.972	3.934.344.377	688.948.064.906
2. Tăng trong kỳ này	245.477.531.618	110.074.703.000	-	(1.416.819.454)	4.829.460.594	550.683.041	245.717.826.944	35.145.705.053	1.347.240.465	536.780.880.159	-	1.178.507.211.420
Tăng vốn trong kỳ	467.599.951.618	110.074.703.000	-	(6.300.000.000)	-	-	243.130.638.972	34.550.563.826	693.591.569	-	-	849.749.448.985
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	289.889.347.002	-	289.889.347.002
Tăng khác trong kỳ	(222.122.420.000)	-	-	4.883.180.546	4.829.460.594	550.683.041	2.587.187.972	595.141.227	653.648.896	246.891.533.157	-	38.868.415.433
3. Giảm trong kỳ này	2.637.045.207	99.465.532.760	-	306.000.000	-	(45.045.346)	236.486.737.321	35.723.506.797	8.732.057.705	489.919.988.761	1.714.107.964	874.939.931.170
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	388.996.014.378	-	388.996.014.378
Giảm khác trong kỳ	2.637.045.207	99.465.532.760	-	306.000.000	-	(45.045.346)	236.486.737.321	35.723.506.797	8.732.057.705	109.923.974.383	1.714.107.964	485.943.916.792
4. Số dư cuối kỳ này	545.580.778.740	28.920.164.164	263.907.736	(2.066.004.428)	4.829.460.594	736.890.316	279.248.741.497	37.373.349.751	1.253.526.004	94.154.294.370	2.220.236.413	992.515.345.157

Phụ lục số 06

DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI

STT	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo Kiểm toán
I	Khối Công ty mẹ		
1		Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)	Chúng tôi đã không thể tham gia kiểm kê chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của đơn vị tại thời điểm ngày 31/12/2010. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số liệu khoản mục trên tại thời điểm 31/12/2010.
II	Khối các Công ty con		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)	Chấp nhận toàn bộ
2	Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)	Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng và 09 công ty con. Các Báo cáo tài chính còn lại đã được kiểm toán bởi các Công ty kiểm toán độc lập khác nhau. Trong đó có 6 Báo cáo kiểm toán có ý kiến chấp nhận toàn phần và 02 Báo cáo có ý kiến ngoại trừ còn lại 01 Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bị ảnh hưởng bởi các ý kiến giới hạn đã nêu tại các Báo cáo kiểm toán này. (Xem phụ lục Báo cáo kiểm toán tại trang 40 kèm theo) Cụ thể các ý kiến ngoại trừ - Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng Điện nước 1: xác nhận công nợ chưa đầy đủ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hà Hải: Kiểm toán viên không tham gia chứng kiến kiểm kê.
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính (ACA Group)	Tại thời điểm kiểm toán các khoản công nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán, phải thu khác, phải trả khác, tạm ứng chưa được đối chiếu xác nhận chưa đầy đủ với từng đối tượng có liên quan. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm kiểm toán Công ty thực hiện kiểm kê, đánh giá, xác định khối lượng dở dang cuối kỳ chưa đầy đủ. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế cho các hạn chế này.

Phụ lục số 06

DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI

STT	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo Kiểm toán
4	Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam	Lưu ý: Trong năm 2010, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 16.300.000.000 đồng lên 25.000.000.000 đồng thông qua chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận chào bán số 594/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 06 năm 2010. Tuy nhiên, tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty chưa có đăng ký kinh doanh thay đổi tương ứng với số vốn điều lệ mới tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 25.000.000.000 đồng.
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Công ty Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY	Chấp nhận toàn bộ
6	Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế UNISTARS	- Tại thời điểm 31/12/2010 chúng tôi không thể tham gia chứng kiến công việc kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại thời điểm nêu trên. Vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về sự hiện hữu cũng như giá trị của những khoản mục này được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2010. - Tại thời điểm lập báo cáo kiểm toán, Công ty chưa xác nhận số dư của một số các khoản mục công nợ, với những tài liệu hiện có do Công ty cung cấp chúng tôi chưa thể kiểm tra các khoản mục công nợ tại thời điểm nêu trên bằng các thủ tục kiểm toán thay thế.
7	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (ΔASC)	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc mà chưa thực hiện hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
8	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Chưa có báo cáo kiểm toán	
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế	Chấp nhận toàn bộ
10	Công ty Cổ phần Trung Đô	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính (ACA Group)	Chấp nhận toàn bộ

Phụ lục số 06

DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI

STT	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo Kiểm toán
11	Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)	<p>- Số liệu Báo cáo tài chính từ ngày 01/09/2010 đến 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Hà Nội (Vibex 2) hợp nhất vào báo cáo này chưa được kiểm toán.</p> <p>- Những ý kiến giới hạn đã được nêu trong các báo cáo kiểm toán do Kiểm toán viên độc lập thực hiện tại các đơn vị có báo cáo tài chính được dùng để hợp nhất vào Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội. Cụ thể:</p> <p>+ Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội (báo cáo riêng công ty mẹ):</p> <p>Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty còn tồn tại một số khoản công nợ phải thu khách hàng có thời hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên nhưng chưa được trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định.</p> <p>Tại ngày 31/12/2010, Công ty đang theo dõi trên số dư tài khoản 142- "Chi phí trả trước ngắn hạn" với nội dung là các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh năm 2010 và một số khoản của các năm trước như chi phí lãi vay và các khoản chi phí hoạt động khác. Các khoản chi phí này chưa được phân bổ và ghi nhận đầy đủ vào kết quả kinh doanh.</p> <p>+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà (Vibex 1):</p> <p>Chúng tôi đã không thể tham gia kiểm kê tiền mặt của đơn vị tại thời điểm 31/12/2010, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Vì vậy chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31/12/2010.</p>
12	Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính (ACA Group)	Chấp nhận toàn bộ
13	Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán (AAC)	<p>Một số khoản công nợ phải thu: 31.368.082.128 đ, nợ phải trả: 17.046.735.170 đ chưa được đối chiếu xác nhận tại 31/12/2010. Hạn chế này kiểm toán viên không thể khác phục được bằng các thủ tục thay thế do xác nhận từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản nợ nêu trên cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác của báo cáo tài chính năm 2010.</p>

Phụ lục số 06

DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI

STT	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo Kiểm toán
14	Công ty Cổ phần Phát triển KT Xây dựng	Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam	<ul style="list-style-type: none">- Chúng tôi đã tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và công trình xây dựng dở dang của Công ty tại thời điểm 31/12/2010. Tuy nhiên, hồ sơ kiểm kê phục vụ công tác kiểm toán chưa đủ giúp chúng tôi có đủ các bằng chứng kế toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng (nếu có) tới Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty.- Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ các khoản công nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán, tạm ứng, phải thu khác, phải trả khác tại ngày 31/12/2010. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục thay thế khác nhưng chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến và các khoản mục nêu trên và các ảnh hưởng của chúng (nếu có) tới Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty.- Tại ngày 31/12/2010, Công ty đã thống kê các khoản mục công nợ phải thu đã quá hạn và trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định về kế toán hiện hành. Các thông tin thu thập được, số dự phòng phải thu khó đòi Công ty đã trích lập trong năm chưa đủ theo số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập trong năm 2010.- Công ty chưa xây dựng đầy đủ dự toán chi phí nội bộ đối với các hợp đồng xây lắp đã ký và thực hiện do đó, chúng tôi chưa thu thập đủ cơ sở để đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng liên quan đến số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2010 đến Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty.- Tại thời điểm kiểm toán chúng tôi không thu thập đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về các khoản đầu tư khác của Công ty tại ngày 31/12/2010 cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng tới Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty. <p>Hạn chế trong xử lý kế toán</p> <ul style="list-style-type: none">- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty được ghi nhận trên cơ sở lợi nhuận kế toán chưa bao gồm các điều chỉnh tăng, giảm theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 và các văn bản khác có liên quan.

Phụ lục số 06

DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI

STT	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo Kiểm toán
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Chưa có báo cáo kiểm toán	- Một số chi nhánh ghi giảm doanh thu đồng thời giảm giá vốn các Công trình do chủ đầu tư cắt giảm khối lượng là chưa phù hợp với thực tế chi phí phát sinh tại đơn vị. - Doanh thu tài chính và chi phí hoạt động tài chính chưa được phản ánh đầy đủ theo các biến bản đối chiếu với các đơn vị. - Công ty chưa thực hiện loại trừ các giao dịch nội bộ và bù trừ công nợ giữa các đơn vị khi trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010.
16	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội	Chấp nhận toàn bộ
17	Công ty Cổ phần Xây dựng K2	Công ty TNHH Thẩm định và Kiểm toán Việt Nam	- Tại thời điểm 31/12/2010 chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê quỹ tiền mặt, hàng tồn kho, sản phẩm dở dang, tài sản cố định, công cụ dụng cụ của đơn vị vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm là kiểm toán. trong quá trình kiểm tra chúng tôi không đủ điều kiện để thực hiện thủ tục tái kiểm kê lại Công ty. Với những tài liệu hiện có chúng tôi không đưa ra ý kiến của các khoản mục này trên báo cáo kiểm toán. - Chúng tôi chưa nhận được biên bản xác nhận công nợ phải thu, phải trả từ phía khách hàng, nhà cung cấp, các cá nhân thuộc công ty. Công ty cũng chưa tổ chức theo dõi công nợ theo thời gian, theo tuổi nợ, phần loại nợ quá hạn, nợ khó đòi, nợ không phải trả. Với những tài liệu hiện có và tình hình thực tế tại công ty, chúng tôi không đưa ra ý kiến của các khoản công nợ thể hiện trên báo cáo tài chính. Chúng tôi đã không thể tham gia kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định vào ngày 31/12/2010 vì tại thời điểm đó, chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Với những tài liệu hiện có tại Công ty chúng tôi không thể kiểm tra được dùng dẫn về tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác - Các khoản công nợ phải thu, phải trả, tạm ứng chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm 31/12/2010.
18	Công ty Cơ khí và Xây lắp	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUE	

Phụ lục số 06

DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI

STT	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo Kiểm toán
			<ul style="list-style-type: none">- Chúng tôi không thu thập được các tài liệu làm căn cứ để xác định giá vốn các công trình xây lắp, do vậy giá vốn từ các công trình xây lắp với số tiền là 21.924.168.212 đang được công ty xác định trên cơ sở ước tính.- Theo thuyết minh số 5.8.2 - tài sản thiếu chờ xử lý với tổng số tiền là 15.984.310.862 đồng và theo thuyết minh số 5.18 - Phải trả phải nộp ngắn hạn khác, khoản tài sản thừa chờ xử lý với tổng số tiền 8.183.233.903 đồng đã phát sinh từ những năm trước tuy nhiên đến nay đơn vị vẫn chưa xử lý.- Theo thuyết minh số 7.3 - Thông tin khác, khoản lãi vay liên quan đến khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - chi nhánh Đông Anh với tổng số tiền gốc vay tính đến thời điểm 31/12/2010 là 8.152.090.232 đồng và lãi vay tương ứng là 14.493.812.510 đ và Ngân hàng Công thương Việt nam - chi nhánh Ba Đình với số tiền gốc vay tính đến thời điểm 31/12/2010 là 5.966.005.928 đồng, lãi vay là 9.183.096.264, công ty chưa đưa vào chi phí mà đang phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn (tài khoản 142) và khoản mục chi phí phải trả (tài khoản 335). <p>Lưu ý: Chúng tôi không phủ nhận ý kiến nêu trên mà chỉ lưu ý người đọc rằng: Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nguồn vốn chủ sở hữu âm với số tiền là 2.312.308.608 đồng. Ngoài ra, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 5.875.979.042 đồng. Điều này có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.</p>

Phụ lục số 06

DANH MỤC CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI

STT	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo Kiểm toán
19	Công ty Hentech	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)	<ul style="list-style-type: none">- Đơn vị chưa thực hiện kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2010. Các khoản công nợ chưa được đối chiếu và xác nhận. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và tính đầy đủ của các khoản mục này tại thời điểm 31/12/2010.- Số khấu hao tài sản của các năm trước chưa được trích vào chi phí số tiền là 5.652.282.002 đồng.- Doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị được ghi nhận theo số tiền ứng trước của khách hàng hoặc khi đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và xuất hoá đơn cho khách hàng. Do việc ghi nhận doanh thu như trên chúng tôi không có cơ sở xác định khoản mục doanh thu của đơn vị.- Năm 2006, Số dư khoản mục vốn đầu tư của chủ sở hữu, số tiền: 9.904.909.657 đồng đang bị phản ánh giảm 68.286.047 đồng do đơn vị đang hạch toán giá trị còn lại của tài sản thanh lý giảm nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu. Số dư khoản mục Quỹ đầu tư phát triển đang bị phản ánh tăng 16.363.636 đồng giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định.
20	Trường Trung cấp kỹ thuật và nghiệp vụ Vinh	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)	Chúng tôi không có điều kiện tham gia kiểm kê tài sản cố định của Nhà trường tại thời điểm 31/12/2010. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của số dư hàng tồn kho và số lượng tài sản cố định nêu trên tại thời điểm 31/12/2010.
21	Trường Trung học Kỹ thuật và nghiệp vụ Hà nội	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)	<p>Chúng tôi đã không thể tham gia kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Với những tài liệu hiện có tại đơn vị, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của khoản mục nêu trên bằng các thủ tục kiểm toán khác</p> <ul style="list-style-type: none">- Đơn vị đang theo dõi trên TK 211 - Tài sản cố định một số tài sản có nguyên giá dưới 10 triệu số tiền 2.986.346.964 đ, hao mòn lũy kế là 2.018.920.686 đồng.